

**Phụ lục II**  
**THỜI HẠN BẢO QUẢN TÀI LIỆU**  
**HÌNH THÀNH TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ CỦA**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN**

*(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNV*  
*ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

| <b>STT</b> | <b>Tên nhóm tài liệu</b>   | <b>Thời hạn bảo quản</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|--|--------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN</b>   |                          |                |
|            | <b>1. Bầu cử</b>   |                          |                |
| 1.         | Hồ sơ về việc tham gia Ủy ban bầu cử Ban bầu cử đại biểu Quốc hội  | 20 năm                   |                |
| 2.         | Hồ sơ về việc dự kiến cơ cấu, số lượng, thành phần đại biểu HĐND   | 20 năm                   |                |
|            | <b>2. Tổ chức, hoạt động của HĐND</b>  |                          |                |
| 3.         | Hồ sơ về các kỳ họp của HĐND   | Vĩnh viễn                |                |
| 4.         | Hồ sơ về các phiên họp, hội nghị giao ban của Thường trực HĐND   | Vĩnh viễn                |                |
| 5.         | Hồ sơ về việc phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND  | Vĩnh viễn                |                |
| 6.         | Hồ sơ về việc trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn việc giải tán HĐND cấp huyện và tổ chức thực hiện sau khi được phê chuẩn   | Vĩnh viễn                |                |
| 7.         | Hồ sơ về việc phê chuẩn giải tán HĐND cấp xã   | Vĩnh viễn                |                |
| 8.         | Hồ sơ về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND bầu  | 10 năm                   |                |
| 9.         | Hồ sơ về hoạt động của các ban, tổ của HĐND  | 20 năm                   |                |
| 10.        | Hồ sơ về việc bãi bỏ văn bản trái pháp luật  | Vĩnh viễn                |                |
| 11.        | Hồ sơ về việc phê duyệt thành lập, tổ chức lại, giải thể thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo thẩm quyền của UBND | Vĩnh viễn                |                |
| 12.        | Hồ sơ về việc quyết định biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND, đơn vị sự nghiệp công lập của UBND các cấp   | Vĩnh viễn                |                |

|           |   |           |  |
|-----------|---|-----------|--|
| 13.       | Hồ sơ về việc quyết định số lượng và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố  | 20 năm    |  |
| 14.       | Hồ sơ về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý  | Vĩnh viễn |  |
| 15.       | Hồ sơ về việc phê duyệt tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, tổng quyết toán ngân sách hằng năm của địa phương   | Vĩnh viễn |  |
| 16.       | Hồ sơ về việc quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của UBND  | 20 năm    |  |
| 17.       | Hồ sơ về việc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí   | 20 năm    |  |
| 18.       | Hồ sơ về việc giám sát các cơ quan, tổ chức ở địa phương trong việc thi hành Hiến pháp, Luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên về các lĩnh vực                                   | 20 năm    |  |
| 19.       | Hồ sơ về việc xây dựng các quy định, thủ tục về tiếp công dân của Thường trực HĐND  | Vĩnh viễn |  |
| 20.       | Hồ sơ về việc tiếp xúc cử tri, giải quyết kiến nghị cử tri, lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn  | 20 năm    |  |
| <b>II</b> | <b>ỦY BAN NHÂN DÂN</b>  |           |  |
|           | <b>1. Nội vụ</b>  |           |  |
|           | <b>1.1. Xây dựng chính quyền</b>  |           |  |
| 21.       | Hồ sơ về việc phân cấp quản lý tổ chức bộ máy đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập   | 20 năm    |  |
| 22.       | Hồ sơ về việc thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành  | 20 năm    |  |
| 23.       | Hồ sơ về việc tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt | Vĩnh viễn |  |
| 24.       | Hồ sơ về việc thành lập, tổ chức hoạt động và báo cáo tổng kết cuộc bầu cử của Ủy ban bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND  | Vĩnh viễn |  |
| 25.       | Hồ sơ về việc bàn giao hồ sơ, tài liệu về cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND   | 20 năm    |  |
| 26.       | Hồ sơ về việc trình HĐND phê duyệt thành lập, giải thể, nhập, chia thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ  | 20 năm    |  |

|                                 |   |           |  |
|---------------------------------|---|-----------|--|
|                                 | dân phố, đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo thẩm quyền  |           |  |
| <b>1.2. Địa giới hành chính</b> |   |           |  |
| 27.                             | Hồ sơ về việc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh; công nhận xã đảo, xã an toàn khu, vùng an toàn khu |           |  |
|                                 | - Được phê duyệt  | Vĩnh viễn |  |
|                                 | - Không được phê duyệt  | 20 năm    |  |
| 28.                             | Hồ sơ về việc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt  |           |  |
|                                 | - Được phê duyệt  | Vĩnh viễn |  |
|                                 | - Không được phê duyệt  | 20 năm    |  |
| 29.                             | Hồ sơ về việc quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã   | Vĩnh viễn |  |
| 30.                             | Hồ sơ về việc xây dựng bản đồ địa giới hành chính, cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính   | Vĩnh viễn |  |
| 31.                             | Hồ sơ về việc giải quyết tranh chấp địa giới hành chính   | Vĩnh viễn |  |
| 32.                             | Hồ sơ về các khu vực địa giới đơn vị hành chính các cấp bị thay đổi do tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vận động địa chất  | Vĩnh viễn |  |
| <b>1.3. Quản lý hội</b>         |   |           |  |
| 33.                             | Hồ sơ về việc cho phép đặt văn phòng đại diện của hội ở địa phương  | Vĩnh viễn |  |
| 34.                             | Hồ sơ về việc giải quyết các thủ tục về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động ở địa phương  | 10 năm    |  |
| <b>1.4. Quản lý về lưu trữ</b>  |   |           |  |
| 35.                             | Hồ sơ về việc ban hành Danh mục cơ quan, tổ chức; Danh mục thành phần hồ sơ, tài liệu của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh  | Vĩnh viễn |  |
| 36.                             | Hồ sơ về việc cho phép mang tài liệu lưu trữ ra khỏi Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh để sử dụng trong nước   | 20 năm    |  |

|                                 |   |           |  |
|---------------------------------|---|-----------|--|
| 37.                             | Hồ sơ về việc quyết định tiêu hủy tài liệu lưu trữ hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử  | 20 năm    |  |
| <b>1.5. Quản lý về tôn giáo</b> |   |           |  |
| 38.                             | Hồ sơ về việc quản lý, liên hệ với các tổ chức tôn giáo trên địa bàn  | 20 năm    |  |
| 39.                             | Hồ sơ, tài liệu về việc giải quyết các vấn đề về tín ngưỡng, tôn giáo   |           |  |
|                                 | - Nghiêm trọng  | Vĩnh viễn |  |
|                                 | - Các vấn đề khác   | 20 năm    |  |
| <b>2. Quốc phòng, an ninh</b>   |   |           |  |
| <b>2.1. Quân sự, quốc phòng</b> |   |           |  |
| 40.                             | Hồ sơ về việc xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân   | Vĩnh viễn |  |
| 41.                             | Hồ sơ về việc xây dựng lực lượng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, dự bị động viên và huy động lực lượng   | 20 năm    |  |
| 42.                             | Hồ sơ về việc tuyển quân hằng năm   | Vĩnh viễn |  |
| 43.                             | Hồ sơ về việc thực hiện các chế độ đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng và chính sách hậu phương, quân đội                                   | 20 năm    |  |
| 44.                             | Hồ sơ về việc tổ chức Ngày hội quốc phòng toàn dân hằng năm   | 20 năm    |  |
| 45.                             | Hồ sơ về việc tổ chức diễn tập phòng thủ  | 20 năm    |  |
| 46.                             | Hồ sơ về động viên công nghiệp  | 20 năm    |  |
| <b>2.2. An ninh trật tự</b>     |   |           |  |
| 47.                             | Hồ sơ về việc bảo đảm an ninh quốc gia trên địa bàn   | Vĩnh viễn |  |
| 48.                             | Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ chính trị nội bộ trên địa bàn   | 20 năm    |  |
| 49.                             | Hồ sơ về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước   | Vĩnh viễn |  |
| 50.                             | Hồ sơ về quản lý việc vận chuyển, sử dụng vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ; quản lý các ngành nghề kinh doanh đặc biệt trên địa bàn | 10 năm    |  |
| 51.                             | Hồ sơ về việc quản lý các đoàn khách nước ngoài, người nước ngoài cư trú, tạm trú, đi lại trên địa bàn  | 20 năm    |  |
| <b>3. Dân tộc</b>               |   |           |  |
| 52.                             | Hồ sơ về việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số   | Vĩnh viễn |  |

|                                       |  |           |  |
|---------------------------------------|--|-----------|--|
| 53.                                   | Hồ sơ về việc xác định xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển; các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù   | Vĩnh viễn |  |
| 54.                                   | Hồ sơ về việc sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư và giải quyết vấn đề di cư tự do từ vùng biên giới   | 20 năm    |  |
| 55.                                   | Hồ sơ về việc quyết định công nhận, bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số   | Vĩnh viễn |  |
| 56.                                   | Hồ sơ về việc xác định hôn nhân cận huyết thống, tảo hôn của các dân tộc thiểu số  | Vĩnh viễn |  |
| 57.                                   | Hồ sơ về việc giải quyết các kiến nghị của công dân liên quan đến các dân tộc thiểu số   | 20 năm    |  |
| 58.                                   | Hồ sơ về việc tiếp đón, thăm hỏi, giải quyết nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số   | 10 năm    |  |
| <b>4. Tư pháp</b>                     |  |           |  |
| <b>4.1. Hộ tịch, nuôi con nuôi</b>    |  |           |  |
| 59.                                   | Hồ sơ về giải quyết việc nuôi con nuôi, kết hôn có yếu tố nước ngoài   | Vĩnh viễn |  |
| 60.                                   | Hồ sơ về việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch cấp trái quy định của pháp luật  | Vĩnh viễn |  |
| <b>4.2. Bồi thường nhà nước</b>       |  |           |  |
| 61.                                   | Hồ sơ về việc xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường nhà nước trong trường hợp người bị thiệt hại yêu cầu hoặc chưa có sự thống nhất về việc xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường nhà nước   | 20 năm    |  |
| 62.                                   | Hồ sơ về việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương   | 20 năm    |  |
| <b>4.3. Trợ giúp pháp lý, luật sư</b> |  |           |  |
| 63.                                   | Hồ sơ về việc thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước  | Vĩnh viễn |  |
| 64.                                   | Hồ sơ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý; quyết định công nhận, cấp và thu hồi thẻ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi, thu hồi giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của Văn phòng luật sư, Công ty luật và Trung tâm tư vấn pháp luật | 20 năm    |  |
| 65.                                   | Hồ sơ về việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển  | 20 năm    |  |

|   |   |           |  |
|---|---|-----------|--|
|   | tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật trên địa bàn   |           |  |
| <b>4.4. Công chứng</b>  |   |           |  |
| 66.   | Hồ sơ về việc phê duyệt đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng Công chứng  | Vĩnh viễn |  |
| 67.   | Hồ sơ về việc cho phép thành lập, thay đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng và thu hồi quyết định thành lập Văn phòng công chứng  | Vĩnh viễn |  |
| <b>4.5. Giám định tư pháp, đấu giá tài sản và Thừa phát lại</b> |   |           |  |
| 68.   | Hồ sơ về việc quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp   | Vĩnh viễn |  |
| 69.   | Hồ sơ về việc phê duyệt đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương   | Vĩnh viễn |  |
| 70.   | Hồ sơ về việc thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại  | Vĩnh viễn |  |
| <b>5. Kế hoạch và đầu tư</b>                                    |   |           |  |
| <b>5.1. Quy hoạch, kế hoạch</b>                                 |   |           |  |
| 71.   | Hồ sơ về việc ban hành quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, 05 năm và hằng năm; chương trình, kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển bền vững, tăng trưởng xanh; chỉ tiêu kế hoạch tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội | Vĩnh viễn |  |
| 72.   | Hồ sơ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước hằng năm của Thủ tướng Chính phủ cho tỉnh, thành phố  | Vĩnh viễn |  |
| 73.   | Hồ sơ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước hằng năm của UBND cấp tỉnh cho các sở, ngành, huyện, thị  | Vĩnh viễn |  |
| <b>5.2. Đầu tư, vốn</b>   |   |           |  |
| 74.   | Hồ sơ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND   | Vĩnh viễn |  |
| 75.   | Hồ sơ về việc phê duyệt danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất  | Vĩnh viễn |  |
| 76.   | Hồ sơ về việc giám sát, đánh giá đầu tư   | 20 năm    |  |
| 77.   | Hồ sơ về việc phê duyệt việc tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư  | 20 năm    |  |

|  |  |           |  |
|--|--|-----------|--|
| 78.  | Hồ sơ về việc xử lý các vấn đề vướng mắc trong bố trí, giải ngân các nguồn vốn, nguồn viện trợ   | 20 năm    |  |
| <b>5.3. Quản lý đấu thầu, doanh nghiệp</b> |  |           |  |
| 79.  | Hồ sơ về việc lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do UBND là chủ đầu tư   | 20 năm    |  |
| 80.  | Hồ sơ về việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất  | Vĩnh viễn |  |
| 81.  | Hồ sơ về việc xử lý tình huống trong đấu thầu đối với gói thầu, dự án thuộc thẩm quyền của UBND  | 20 năm    |  |
| 82.  | Hồ sơ về việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp nhà nước  | Vĩnh viễn |  |
| <b>6. Tài chính</b>                        |  |           |  |
| <b>6.1. Ngân sách</b>                      |  |           |  |
| 83.  | Hồ sơ về việc lập, điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương hằng năm; phương án phân bổ ngân sách trình HĐND phê duyệt          | 20 năm    |  |
| 84.  | Hồ sơ về việc giao dự toán thu chi ngân sách hằng năm cho tỉnh, thành phố; các sở, ngành và huyện, thị                                 | Vĩnh viễn |  |
| 85.  | Hồ sơ về việc tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, tổng quyết toán ngân sách hằng năm của địa phương báo cáo HĐND phê duyệt | 20 năm    |  |
| 86.  | Hồ sơ về kiểm tra việc thực hiện dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách hằng năm  | 20 năm    |  |
| 87.  | Hồ sơ về việc kiểm tra, kiểm toán của cơ quan kiểm toán Nhà nước theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền                                    | 20 năm    |  |
| 88.  | Hồ sơ về việc phê duyệt dự toán và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác hằng năm                      | Vĩnh viễn |  |
| 89.  | Hồ sơ về việc phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư có sử dụng vốn ngân sách   | Vĩnh viễn |  |
| 90.  | Hồ sơ về việc phê duyệt kế hoạch điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành                                 | Vĩnh viễn |  |
| 91.  | Hồ sơ về việc phát hành trái phiếu và các hình thức vay nợ khác của địa phương   | Vĩnh viễn |  |
| <b>6.2. Tài sản công</b>                   |  |           |  |
| 92.  | Hồ sơ về việc xử lý đối với tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn giấu, chìm đắm được tìm                            | Vĩnh viễn |  |

|   |  |           |  |
|---|--|-----------|--|
|   | thấy; di sản không có người thừa kế; tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước theo bản án, quyết định thi hành án; tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước (bao gồm cả vốn ODA) khi dự án kết thúc, tài sản của tổ chức cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương   |           |  |
| 93.   | Hồ sơ về tham gia ý kiến việc sắp xếp nhà, đất của các cơ quan Trung ương quản lý trên địa bàn   | 10 năm    |  |
| <b>6.3. Tài chính đối với các quỹ, doanh nghiệp</b> |  |           |  |
| 94.   | Hồ sơ về việc phê duyệt Đề án thành lập và hoạt động của các quỹ   | Vĩnh viễn |  |
| 95.   | Hồ sơ về việc thẩm định Đề án thành lập và hoạt động của các quỹ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt   | 20 năm    |  |
| 96.   | Hồ sơ về việc quản lý việc sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho các tổ chức nhận ủy thác   | 20 năm    |  |
| 97.   | Hồ sơ về việc phân công đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp   | Vĩnh viễn |  |
| 98.   | Hồ sơ về quản lý việc chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước   | 20 năm    |  |
| 99.   | Hồ sơ về tình hình tài chính doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập hoặc góp vốn   | 20 năm    |  |
| <b>6.4. Thuế, phí, lệ phí</b>                       |  |           |  |
| 100.  | Hồ sơ về việc giao chỉ tiêu thu thuế, phí, lệ phí hằng năm   | Vĩnh viễn |  |
| 101.  | Hồ sơ về việc phê duyệt bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh  | 20 năm    |  |
| 102.  | Hồ sơ về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất, trả tiền thuê đất hằng năm   | 20 năm    |  |
| 103.  | Hồ sơ về việc quy định mức tỷ lệ (%) để tính thu tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mức tiền thuê mặt nước; đơn giá thuê mặt nước của từng dự án cụ thể (trừ các dự án khai thác dầu khí ở lãnh hải và thềm lục địa của Việt Nam); xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp | 20 năm    |  |
| 104.  | Hồ sơ về việc giải quyết giảm thuế, miễn thuế, gia hạn   | 10 năm    |  |



|      |  |           |  |
|------|--|-----------|--|
|      | nộp thuế, xóa nợ thuế  |           |  |
| 105. | Hồ sơ về việc trình HĐND quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền                                       | 20 năm    |  |
| 106. | Hồ sơ về việc trình HĐND xem xét, cho ý kiến để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND   | 20 năm    |  |
|      | <b>6.5. Giá và thẩm định giá</b>   |           |  |
| 107. | Hồ sơ về định hướng quản lý, điều hành, bình ổn giá hàng năm, 5 năm, 10 năm các mặt hàng thuộc thẩm quyền quản lý của UBND   | 20 năm    |  |
| 108. | Hồ sơ về việc quyết định phương án giá; giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền của UBND   | 20 năm    |  |
| 109. | Hồ sơ về việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn   | 20 năm    |  |
| 110. | Hồ sơ về việc phân công và tổ chức thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc địa phương quản lý   | 20 năm    |  |
|      | <b>7. Công thương</b>  |           |  |
|      | <b>7.1. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp</b>  |           |  |
| 111. | Hồ sơ về việc thực hiện các chủ trương, biện pháp thực hiện công nghiệp hóa trên địa bàn   | Vĩnh viễn |  |
| 112. | Hồ sơ về việc thành lập, mở rộng khu công nghiệp, cụm công nghiệp  | Vĩnh viễn |  |
| 113. | Hồ sơ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp       | Vĩnh viễn |  |
| 114. | Hồ sơ về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng của dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp | 20 năm    |  |
| 115. | Hồ sơ về việc quản lý việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển công nghiệp, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế...      | Vĩnh viễn |  |
| 116. | Hồ sơ về việc phê duyệt đề án giá bán điện cho các đối tượng khách hàng  | 20 năm    |  |
| 117. | Hồ sơ về việc cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực  | 20 năm    |  |
| 118. | Hồ sơ về danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng thuộc diện ưu tiên cấp điện  | 20 năm    |  |

|   |   |           |  |
|---|---|-----------|--|
| 119.  | Hồ sơ về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm  | 20 năm    |  |
| 120.  | Hồ sơ về việc phê duyệt quy trình vận hành đơn hồ thủy điện; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền quản lý; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp    | Vĩnh viễn |  |
| 121.  | Hồ sơ về việc kê khai, cấp giấy phép đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện   | 20 năm    |  |
| 122.  | Hồ sơ về việc kiểm tra, đánh giá an toàn các công trình đập, hồ chứa thủy điện  | 20 năm    |  |
| 123.  | Hồ sơ về việc chỉ đạo điểm, xây dựng mô hình làng nghề sản xuất, hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp  | Vĩnh viễn |  |
| 124.  | Hồ sơ về các thương hiệu sản phẩm hàng hóa của các hợp tác xã, các làng nghề  | Vĩnh viễn |  |
| <b>7.2. Thương mại</b>                        |   |           |  |
| 125.  | Hồ sơ tổ chức, quản lý các hội chợ, triển lãm thương mại  | 10 năm    |  |
| 126.  | Hồ sơ về hoạt động thương mại biên giới   | 20 năm    |  |
| 127.  | Hồ sơ về việc giao thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của các tổ chức xã hội   | 20 năm    |  |
| 128.  | Danh mục hàng hóa cấm xuất, nhập khẩu   | Vĩnh viễn |  |
| 129.  | Hồ sơ về việc đặt các cơ quan đại diện thương mại nước ngoài trên địa bàn   | Vĩnh viễn |  |
| 130.  | Hồ sơ về việc xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp   | 20 năm    |  |
| 131.  | Hồ sơ về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch thực thi các Hiệp định thương mại tự do   | 20 năm    |  |
| <b>8. Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |   |           |  |
| <b>8.1. Nông nghiệp</b>                       |   |           |  |
| 132.  | Hồ sơ về việc phê duyệt việc sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi | 20 năm    |  |
| 133.  | Hồ sơ về việc chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng          | 20 năm    |  |
| 134.  | Hồ sơ về việc xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt   | 20 năm    |  |

| <b>8.2. Lâm nghiệp</b>           |  |           |  |
|----------------------------------|--|-----------|--|
| 135.                             | Hồ sơ về việc xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất  | Vĩnh viễn |  |
| 136.                             | Hồ sơ về việc phê duyệt các phương án giao rừng cho cấp huyện và cấp xã  | Vĩnh viễn |  |
| 137.                             | Hồ sơ về việc quản lý việc sử dụng đất lâm nghiệp  | Vĩnh viễn |  |
| 138.                             | Hồ sơ về việc chỉ đạo, kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, phát triển cây lâm nghiệp phân tán | 20 năm    |  |
| <b>8.3. Thủy sản</b>             |  |           |  |
| 139.                             | Hồ sơ về việc xác lập các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa  | Vĩnh viễn |  |
| 140.                             | Hồ sơ về việc giao, cho thuê, thu hồi mặt nước biển thuộc địa phương quản lý để nuôi trồng thủy sản                                      | Vĩnh viễn |  |
| <b>8.4. Thủy lợi</b>             |  |           |  |
| 141.                             | Hồ sơ về việc quản lý các hồ chứa nước thủy lợi, các công trình thủy lợi   | 20 năm    |  |
| 142.                             | Hồ sơ về việc quản lý sông, suối, khai thác sử dụng và phát triển các dòng sông, suối  | 20 năm    |  |
| 143.                             | Hồ sơ xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý  |           |  |
|                                  | - Công trình đặc biệt, cấp I   | Vĩnh viễn |  |
|                                  | - Công trình cấp II, III   | 20 năm    |  |
|                                  | - Công trình cấp IV  | 10 năm    |  |
| 144.                             | Hồ sơ sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý  |           |  |
|                                  | - Công trình đặc biệt, cấp I   | 20 năm    |  |
|                                  | - Công trình cấp II, III   | 10 năm    |  |
|                                  | - Công trình cấp IV  | 05 năm    |  |
| <b>8.5. Phát triển nông thôn</b> |  |           |  |
| 145.                             | Hồ sơ về việc phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới   | Vĩnh viễn |  |
| 146.                             | Hồ sơ về việc tổ chức thực hiện các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, xây dựng khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn        | 20 năm    |  |

| <b>9. Giao thông vận tải</b>                |  |           |  |
|---|--|-----------|--|
| 147.  | Hồ sơ về việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông   | Vĩnh viễn |  |
| 148.  | Hồ sơ về việc quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị và các đường khác   | Vĩnh viễn |  |
| 149.  | Hồ sơ về việc thỏa thuận các vấn đề liên quan đến đường thủy nội địa   | Vĩnh viễn |  |
| 150.  | Hồ sơ về công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, xử lý tai nạn giao thông   | 20 năm    |  |
| 151.  | Hồ sơ về việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa  | 20 năm    |  |
| <b>10. Xây dựng và quy hoạch, kiến trúc</b> |  |           |  |
| <b>10.1. Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</b>  |  |           |  |
| 152.  | Hồ sơ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị   | Vĩnh viễn |  |
| <b>10.2. Đầu tư xây dựng</b>                |  |           |  |
| 153.  | Hồ sơ về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng   |           |  |
|   | - Công trình nhóm A, B   | Vĩnh viễn |  |
|   | - Công trình nhóm C  | 50 năm    |  |
|   | - Công trình khác  | 10 năm    |  |
| 154.  | Hồ sơ về việc thành lập, quản lý hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng   | 20 năm    |  |
| 155.  | Hồ sơ về việc giám sát chất lượng công trình xây dựng; giám định sự cố công trình xây dựng   | 20 năm    |  |
| 156.  | Hồ sơ về việc công bố các tập đơn giá xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị xây dựng, giá vật liệu xây dựng, giá khảo sát xây dựng, giá thí nghiệm vật liệu và cấu kiện xây dựng, định mức dự toán các công việc đặc thù | 10 năm    |  |
| 157.  | Hồ sơ về việc hướng dẫn áp dụng, vận dụng các định mức, đơn giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư đối với các dự án xây dựng sử dụng nguồn vốn nhân sách địa phương   | 10 năm    |  |
| <b>10.3. Phát triển đô thị</b>              |  |           |  |
| 158.  | Hồ sơ về việc phê duyệt Đề án công nhận đô thị loại V  | Vĩnh viễn |  |

|   |  |           |  |
|---|--|-----------|--|
| 159.  | Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng và phát triển đô thị | 20 năm    |  |
| <b>10.4. Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao</b> |  |           |  |
| 160.  | Hồ sơ về việc đầu tư xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước  | Vĩnh viễn |  |
| 161.  | Hồ sơ về việc tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển cấp nước, thoát nước  | 20 năm    |  |
| 162.  | Hồ sơ về việc phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn  | Vĩnh viễn |  |
| 163.  | Hồ sơ về việc cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh   | 10 năm    |  |
| 164.  | Hồ sơ về việc ban hành danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế  | Vĩnh viễn |  |
| 165.  | Hồ sơ về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng  | Vĩnh viễn |  |
| <b>10.5. Nhà ở</b>  |  |           |  |
| 166.  | Hồ sơ về việc phê duyệt chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở thương mại và nhà ở xã hội   | Vĩnh viễn |  |
| 167.  | Hồ sơ về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội   | Vĩnh viễn |  |
| 168.  | Hồ sơ về việc quyết định thu hồi quỹ đất thuộc các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới   | Vĩnh viễn |  |
| 169.  | Hồ sơ về việc quy định và công khai các tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, thuê nhà ở công vụ, nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                        | 20 năm    |  |
| 170.  | Hồ sơ về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ; khung giá cho thuê, thuê mua và giá bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước   | 20 năm    |  |
| <b>10.6. Thị trường bất động sản, vật liệu xây dựng</b>                                 |  |           |  |
| 171.  | Hồ sơ về việc cho phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp  | Vĩnh viễn |  |

|                                     |   |           |  |
|-------------------------------------|---|-----------|--|
| 172.                                | Hồ sơ về việc phê duyệt các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng   | Vĩnh viễn |  |
| <b>11. Tài nguyên và môi trường</b> |   |           |  |
| <b>11.1. Đất đai</b>                |   |           |  |
| 173.                                | Hồ sơ về việc phê duyệt phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện   | Vĩnh viễn |  |
| 174.                                | Hồ sơ về việc quy định hạn mức giao đất, công nhận đất ở, công nhận quyền sử dụng đất; diện tích tối thiểu được tách thửa   | Vĩnh viễn |  |
| 175.                                | Hồ sơ về việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trưng dụng đất | Vĩnh viễn |  |
| 176.                                | Hồ sơ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư  | Vĩnh viễn |  |
| 177.                                | Hồ sơ về việc quyết định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường đất  | 20 năm    |  |
| <b>11.2. Tài nguyên nước</b>        |   |           |  |
| 178.                                | Hồ sơ về việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước  | 10 năm    |  |
| 179.                                | Hồ sơ về việc phê duyệt, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước  | 10 năm    |  |
| 180.                                | Hồ sơ về việc phối hợp giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia   | 20 năm    |  |
| <b>11.3. Tài nguyên khoáng sản</b>  |   |           |  |
| 181.                                | Hồ sơ về việc khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản   | Vĩnh viễn |  |
| 182.                                | Hồ sơ về việc phát hiện khoáng sản mới  | Vĩnh viễn |  |
| 183.                                | Hồ sơ về việc thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND   | Vĩnh viễn |  |
| 184.                                | Hồ sơ về việc cấp, thu hồi, trả lại, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản  | 20 năm    |  |

|  |   |           |  |
|--|---|-----------|--|
| 185.   | Hồ sơ về việc cấp, gia hạn, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản  | 05 năm    |  |
| 186.   | Hồ sơ về việc chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản  | 10 năm    |  |
| 187.   | Hồ sơ về việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ   | Vĩnh viễn |  |
| 188.   | Hồ sơ về việc cho phép tổ chức, cá nhân khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất   | 20 năm    |  |
| <b>11.4. Môi trường</b>  |   |           |  |
| 189.   | Hồ sơ về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường  | 20 năm    |  |
| 190.   | Hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học  | Vĩnh viễn |  |
| 191.   | Hồ sơ về việc cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ                            | 20 năm    |  |
| 192.   | Hồ sơ về việc cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ   | Vĩnh viễn |  |
| 193.   | Hồ sơ về việc đăng ký môi trường  | 20 năm    |  |
| 194.   | Hồ sơ về việc cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường   | 05 năm    |  |
| 195.   | Hồ sơ về việc lập hồ sơ đề cử công nhận các danh hiệu quốc tế về bảo tồn: Khu Ramsar, Vườn di sản của ASEAN, Khu dự trữ sinh quyển thế giới:        |           |  |
|  | - Được công nhận  | Vĩnh viễn |  |
|  | - Không được công nhận  | 10 năm    |  |
| <b>11.5. Khí tượng thủy văn</b>                                    |   |           |  |
| 196.   | Hồ sơ về việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | 20 năm    |  |
| 197.   | Hồ sơ về việc xây dựng phương án phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai  | 20 năm    |  |
| <b>11.6. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo</b> |   |           |  |
| 198.   | Hồ sơ về việc cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển   | 20 năm    |  |
| 199.   | Hồ sơ về việc giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển thuộc thẩm quyền của UBND  | Vĩnh viễn |  |

| <b>12. Thông tin và truyền thông</b>       |  |           |  |
|--|--|-----------|--|
| 200.                                       | Hồ sơ về việc thống nhất với các cơ quan báo chí của Trung ương, địa phương khác đặt văn phòng đại diện trên địa bàn   | 20 năm    |  |
| 201.                                       | Hồ sơ về việc xử lý các hoạt động in sản phẩm vi phạm Luật Xuất bản  | 10 năm    |  |
| 202.                                       | Hồ sơ về việc thẩm định nội dung thông tin đối ngoại của các chương trình, đề án   | 20 năm    |  |
| 203.                                       | Hồ sơ về tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử  | 10 năm    |  |
| <b>13. Lao động, thương binh và xã hội</b> |  |           |  |
| 204.                                       | Hồ sơ về việc cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp   | 20 năm    |  |
| 205.                                       | Hồ sơ về việc giải quyết các vấn đề về bảo hiểm xã hội   | 20 năm    |  |
| 206.                                       | Hồ sơ về việc tổ chức và hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở hỗ trợ nạn nhân  | 20 năm    |  |
| <b>14. Văn hóa, thể thao và du lịch</b>    |  |           |  |
| <b>14.1. Văn hóa</b>                       |  |           |  |
| 207.                                       | Hồ sơ về việc phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử  | Vĩnh viễn |  |
| 208.                                       | Hồ sơ về việc đề nghị công nhận bảo vật quốc gia   |           |  |
|  | - Được công nhận   | Vĩnh viễn |  |
|  | - Không được công nhận   | 10 năm    |  |
| 209.                                       | Hồ sơ đề nghị công nhận di tích cấp quốc gia   |           |  |
|  | - Được công nhận   | Vĩnh viễn |  |
|  | - Không được công nhận   | 10 năm    |  |
| 210.                                       | Hồ sơ phê duyệt, công nhận di tích   | Vĩnh viễn |  |
| 211.                                       | Hồ sơ về thẩm định việc xếp hạng bảo tàng  | 20 năm    |  |
| 212.                                       | Hồ sơ về việc cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng; cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc; cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh, đưa tác phẩm nhiếp ảnh Việt Nam ra nước ngoài triển lãm | 20 năm    |  |



|                                  |  |           |  |
|----------------------------------|--|-----------|--|
| 213.                             | Hồ sơ về việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại địa phương                                      | Vĩnh viễn |  |
| 214.                             | Hồ sơ về việc xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình   | 20 năm    |  |
| 215.                             | Hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình         | 20 năm    |  |
| <b>14.2. Thể thao</b>            |  |           |  |
| 216.                             | Hồ sơ về việc tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế tại địa phương  | Vĩnh viễn |  |
| 217.                             | Hồ sơ về việc quản lý các hoạt động thể thao giải trí tại địa phương   | 20 năm    |  |
| <b>14.3. Du lịch</b>             |  |           |  |
| 218.                             | Hồ sơ về việc đề nghị công nhận khu du lịch quốc gia   |           |  |
|                                  | - Được công nhận   | Vĩnh viễn |  |
|                                  | - Không được công nhận   | 10 năm    |  |
| 219.                             | Hồ sơ về việc công nhận khu du lịch và điểm du lịch tại địa phương   | Vĩnh viễn |  |
| <b>15. Khoa học và công nghệ</b> |  |           |  |
| 220.                             | Hồ sơ về việc đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương | 20 năm    |  |
| 221.                             | Hồ sơ về việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang chuẩn đoán trong y tế  | 15 năm    |  |
| 222.                             | Hồ sơ về việc cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chuẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn  | 30 năm    |  |
| 223.                             | Hồ sơ về việc xử lý các sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn  | 20 năm    |  |

| <b>16. Giáo dục và đào tạo</b>                              |  |           |  |
|---|--|-----------|--|
| 224.  | Hồ sơ về việc đề nghị công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông                        |           |  |
|   | - Được công nhận   | Vĩnh viễn |  |
|   | - Không được công nhận   | 10 năm    |  |
| 225.  | Hồ sơ về việc đề nghị công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục   |           |  |
|   | - Được công nhận   | Vĩnh viễn |  |
|   | - Không được công nhận   | 10 năm    |  |
| 226.  | Hồ sơ về việc quản lý các cơ sở đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, trung tâm giáo dục thường xuyên                                 | 20 năm    |  |
| 227.  | Hồ sơ về việc công nhận các danh hiệu cấp tỉnh đối với giáo viên và học sinh   | 20 năm    |  |
| 228.  | Hồ sơ về việc tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm   | 20 năm    |  |
| <b>17. Y tế</b>   |  |           |  |
| 229.  | Hồ sơ về việc công nhận xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế  | Vĩnh viễn |  |
| 230.  | Hồ sơ về việc kiểm tra, giám sát và phối hợp với các Bộ, ngành trong việc tổ chức các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại địa phương                | 20 năm    |  |
| 231.  | Hồ sơ về việc công bố dịch và công bố hết dịch tại địa phương  | 20 năm    |  |
| 232.  | Hồ sơ về việc quản lý biến động về dân số, đề xuất các giải pháp điều chỉnh mức sinh và tỷ lệ gia tăng dân số trên địa bàn                           | Vĩnh viễn |  |
| <b>18. Ngoại vụ</b>   |  |           |  |
| <b>18.1. Ngoại giao văn hóa, lãnh sự và bảo hộ công dân</b> |  |           |  |
| 233.  | Hồ sơ về việc xây dựng, đệ trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận các loại hình danh hiệu văn hóa thế giới | Vĩnh viễn |  |
| 234.  | Hồ sơ về việc xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC   | 10 năm    |  |

|   |   |           |  |
|---|---|-----------|--|
| 235.  | Hồ sơ về việc giải quyết các vụ việc lãnh sự  | 20 năm    |  |
| 236.  | Hồ sơ về việc bảo hộ công dân   | 20 năm    |  |
| <b>18.2. Biên giới lãnh thổ quốc gia</b>                            |   |           |  |
| 237.  | Hồ sơ về việc thực hiện điều ước quốc tế về biên giới, lãnh thổ quốc gia  | Vĩnh viễn |  |
| 238.  | Hồ sơ về việc xử lý các vấn đề nảy sinh trên biên giới đất liền, trên biển tại địa phương   | Vĩnh viễn |  |
| 239.  | Hồ sơ về việc xây dựng duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cột mốc quốc giới và vật đánh dấu đường biên giới                              | Vĩnh viễn |  |
| 240.  | Hồ sơ về việc bảo vệ mốc quốc giới và vật đánh dấu đường biên giới  | Vĩnh viễn |  |
| <b>18.3. Lễ tân đối ngoại, tổ chức và quản lý đoàn ra, đoàn vào</b> |   |           |  |
| 241.  | Hồ sơ về việc đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm làm việc tại địa phương   | 20 năm    |  |
| 242.  | Hồ sơ về việc tổ chức các đoàn đi thăm và làm việc ở nước ngoài   | 20 năm    |  |
| <b>18.4. Quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế</b>                     |   |           |  |
| 243.  | Hồ sơ về việc cho ý kiến và quản lý với hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức trên địa bàn do người có thẩm quyền khác cho phép | 10 năm    |  |
| 244.  | Hồ sơ về việc thẩm định nội dung các hội nghị, hội thảo quốc tế   | 10 năm    |  |
| 245.  | Hồ sơ về việc đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có dấu hiệu vi phạm pháp luật                                      | 10 năm    |  |
| <b>18.5. Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế</b>                 |   |           |  |
| 246.  | Hồ sơ về việc ký kết các thỏa thuận quốc tế   | Vĩnh viễn |  |
| 247.  | Hồ sơ về việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế tại địa phương                         | 20 năm    |  |